



Thứ ba, ngày 10 tháng 4 năm 2018

## Vietnam Daily Review

Thị trường phân hóa

### Dự đoán xu hướng thị trường

|                    | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|--------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 11/4/2018     |          | •         |          |
| Tuần 9/4-13/4/2018 |          | •         |          |
| Tháng 4/2018       |          | •         |          |

### Điểm nhấn

- Các chỉ số tăng bật tăng khi mở cửa giao dịch nhưng lực bán mạnh đã khiến các chỉ số giảm mạnh dù vẫn có lực cầu từ nhà đầu tư.
- Nhóm cổ phiếu kéo chỉ số tăng điểm nhiều nhất bao gồm BID (+1.38 điểm), SAB (+1.18 điểm), VCB (+0.93 điểm), HDB (+0.69 điểm), BVH (+0.6 điểm).
- Nhóm cổ phiếu khiến thị trường giảm điểm bao gồm VIC (-3.78 điểm), ROS (-1.32 điểm), MSN (-0.85 điểm), VPB (-0.55 điểm), CTG (-0.54 điểm).
- Xu hướng dòng tiền chốt lãi vào các cổ phiếu Tài chính và Bất động sản, và lan tỏa ra nhóm các cổ phiếu vừa và nhỏ.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index trong phiên hôm nay đạt 7,783.8 tỷ đồng. Biên độ dao động trong phiên hôm nay là 19.12 điểm. Thị trường có 84 mã tăng và 208 mã giảm.
- Kết thúc phiên giao dịch ngày hôm nay, VN-Index giảm 6.21 điểm, đóng cửa tại 1198.12 điểm. Bên cạnh đó, HNX-Index giảm 1.1 điểm xuống 136.68 điểm.
- Khối ngoại hôm nay đã mua ròng 56.92 tỷ đồng trên sàn HOSE tập trung tại các mã HDB (+190.4 tỷ), VNM (+59.9 tỷ), SSI (+55 tỷ). Bên cạnh đó, họ mua ròng 23.88 tỷ đồng trên sàn HNX.

### Nhận định thị trường

Theo sau phiên giao dịch đầu tuần, chỉ số VN-Index hôm nay tiếp tục giằng co và đã có sự đảo chiều. Thị trường chứng kiến sự giảm điểm ở nhiều mã cổ phiếu lớn, thanh khoản đột biến do lực bán gia tăng khiến cho các mã cổ phiếu tăng mạnh gần đây có sự điều chỉnh như VIC, VPB, SSI. Bên cạnh đó, dòng tiền chốt lãi mạnh ở các mã Ngân hàng, đồng thời, sắc đỏ bao trùm các cổ phiếu Bất động sản và Chứng khoán. BSC nhận định các chỉ số đang trong đà điều chỉnh sau đợt tăng điểm kéo dài, chờ đợi thông tin từ tình hình kinh tế và chính trị thế giới. Nhà đầu tư nên thận trọng việc giải ngân mới, hạ tỷ lệ margin an toàn trong diễn biến thị trường đang nhạy cảm.

### Phân tích kỹ thuật: SHB\_Kiểm tra đỉnh

(Vui lòng tải và xem [trang 2 báo cáo](#))

(Để xem thêm thông tin cổ phiếu lớn, vui lòng tải và xem [trang 4 báo cáo](#))

### BSC RESEARCH

#### Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

#### Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Trần Thành Hưng

hungtt@bsc.com.vn

Nguyễn Tuấn Anh

anhnt@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1198.12**

Giá trị: 7783.85 tỷ **-6.21 (-0.52%)**

Khối ngoại (ròng): 56.92 tỷ

**HNX-INDEX** **136.68**

Giá trị: 1125.72 tỷ **-1.11 (-0.81%)**

Khối ngoại (ròng): 23.88 tỷ

**UPCOM-INDEX** **60.42**

Giá trị: 482.9 tỷ **-0.03 (-0.05%)**

Khối ngoại (ròng): -152.5 tỷ

### Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 64.2    | 1.25%  |
| Giá vàng           | 1,335   | -0.09% |
| Tỷ giá USD/VND     | 22,798  | -0.05% |
| Tỷ giá EUR/VND     | 28,006  | 0.00%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 21,291  | -0.25% |
| LS liên NH 1 tháng | 1.6%    | -      |
| LS TPCP 5 năm      | 3.3%    | -      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

### Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| HDB     | 190.40  | VJC     | 70.20   |
| VNM     | 59.90   | SBT     | 64.80   |
| SSI     | 55.10   | VCB     | 64.70   |
| VRE     | 37.20   | PAN     | 43.10   |
| DHG     | 29.10   | DIG     | 22.30   |

Nguồn: BSC Research

Báo cáo này được xem là nguồn thông tin tham khảo. Vui lòng đọc kỹ phần Khuyến cáo sử dụng ở trang cuối.

Tổng quan

**Nguyễn Tuấn Anh**

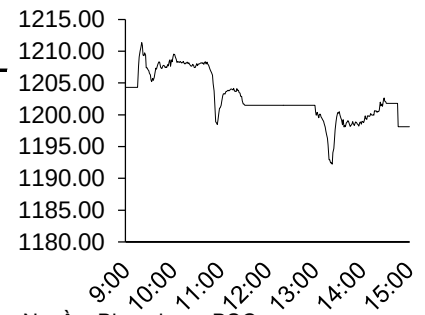
[anhnt@bsc.com.vn](mailto:anhnt@bsc.com.vn)

## Cập nhật cổ phiếu đáng chú ý trong ngày

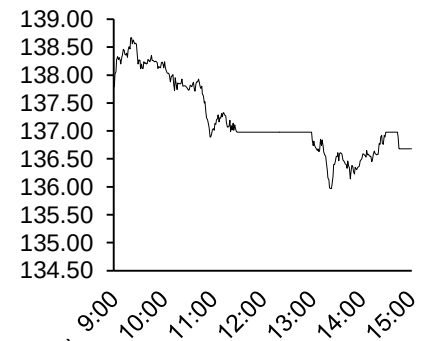
| Mã  | Thanh khoản (tr \$) | Đóng cửa (nghìn) | Hỗ trợ (nghìn) | Kháng cự (nghìn) | Trạng thái | Ghi chú           |
|-----|---------------------|------------------|----------------|------------------|------------|-------------------|
| SHB | 12.1                | 13.7             | 13             | 14               | MUA        | Tăng giá kéo dài  |
| CTG | 11.3                | 37.3             | 34             | 39               | MUA        | Tăng giá kéo dài  |
| DRH | 0.5                 | 18.4             | 18             | 20               | NGỪNG BÁN  | Giảm giá kéo dài  |
| REE | 3.8                 | 39.9             | 37             | 41               | MUA        | Tăng giá kéo dài  |
| PHC | 0.6                 | 19.2             | 17             | 21               | MUA        | Tăng giá kéo dài  |
| ACB | 10.2                | 50.5             | 45             | 52               | MUA        | Tăng giá kéo dài  |
| QCG | 0.7                 | 13.7             | 13             | 15               | NGỪNG MUA  | Giảm giá kéo dài  |
| SCR | 7.4                 | 13.6             | 12             | 15               | MUA        | Tăng giá kéo dài  |
| BID | 8.4                 | 45.5             | 43             | 47               | MUA        | Tăng giá kéo dài  |
| HUT | 2.0                 | 9.3              | 8              | 10               | MUA        | Tăng giá ngắn hạn |

Hình 1

HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Hợp đồng tương lai

| Ticker    | Đóng   | ± Ngày | ± KLGD |
|-----------|--------|--------|--------|
| VN30F1804 | 1174.0 | -0.4%  | 40.1%  |
| VN30F1805 | 1180.0 | -0.4%  | 44.4%  |
| VN30F1806 | 1186.0 | -0.3%  | 94.2%  |
| VN30F1809 | 1201.9 | -0.1%  | 91.5%  |

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

| CK  | Giá | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-----|-----------|----------|
| SAB | 230 | 2.2       | 1.0      |
| FPT | 64  | 1.6       | 0.8      |
| VCB | 75  | 1.0       | 0.5      |
| BID | 46  | 2.5       | 0.4      |
| BVH | 108 | 2.3       | 0.3      |

Top giảm điểm VN30

| CK  | Giá | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-----|-----------|----------|
| ROS | 115 | -6.2      | -1.8     |
| VIC | 131 | -2.9      | -4.7     |
| MWG | 101 | -2.3      | -1.0     |
| MSN | 105 | -1.9      | -1.7     |
| SSI | 44  | -1.8      | -0.5     |

Quý khách vui lòng liên hệ với tư vấn viên để có cập nhật thêm về tín hiệu trong phiên của cổ phiếu

## Phân tích kỹ thuật

Mã chứng khoán: SHB \_ Kiểm tra Đỉnh

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: tăng giá dài hạn, tích lũy trung hạn
- Chỉ báo MACD: hội tụ với đường tín hiệu từ dưới lên
- Chỉ báo RSI: dao động đi ngang trong biên độ 50 - 65
- Chỉ báo OBV: tăng

**Nhận định:** SHB đang trong xu hướng tích lũy trung hạn thử thách ngưỡng kháng cự 40, với biên độ hẹp dần và tạo đáy sau cao hơn đáy trước, hình thành mô hình tam giác, sau một đợt tăng giá mạnh. Các tín hiệu kỹ thuật cho thấy SHB đang trong quá trình tích lũy tốt

**Khuyến nghị:** Nếu SHB vượt ngưỡng kháng cự 40 thành công với thanh khoản tốt, sẽ hình thành xu hướng tăng mới với giá mục tiêu 16. Trong trường hợp không vượt đỉnh thành công, SHB có thể sẽ điều chỉnh với ngưỡng hỗ trợ gần nhất là 12.6



Created with AmiBroker - advanced charting and technical analysis software. <http://www.amibroker.com>

## Danh mục khuyến nghị

### Danh mục ngắn hạn

| TT                | Mã  | Ngày mua   | Giá mua | Giá hiện tại | Hiệu suất tổng | Dừng lỗ | Mục tiêu |
|-------------------|-----|------------|---------|--------------|----------------|---------|----------|
| 1                 | DXG | 19/3/2018  | 38.40   | 38.60        | 0.5%           | 36.0    | 43.0     |
| 2                 | KDH | 04/04/2018 | 39.10   | 40.05        | 2.4%           | 37.0    | 43.0     |
| 3                 | GTN | 05/04/2018 | 11.60   | 11.40        | -1.7%          | 10.9    | 14.0     |
| 4                 | TDH | 05/04/2018 | 16.40   | 15.75        | -4.0%          | 15.5    | 18.0     |
| <b>Trung bình</b> |     |            |         |              | <b>-0.7%</b>   |         |          |

Nguồn: BSC Research

### Danh mục CANSLIM

| TT                | Mã  | Ngày mua   | Giá mua | Giá hiện tại | Hiệu suất tổng | Dừng lỗ | Mục tiêu |
|-------------------|-----|------------|---------|--------------|----------------|---------|----------|
| 1                 | MBB | 27/4/2015  | 13.8    | 36.55        | 164.9%         | 34.4    | 37.1     |
| 2                 | HPG | 28/10/2016 | 25.5    | 60.80        | 138.7%         | 57.0    | 64.3     |
| 3                 | HCM | 18/09/2017 | 41.9    | 90.00        | 114.8%         | 76.0    | 90.0     |
| 4                 | PDR | 2/3/2018   | 37.4    | 42.00        | 12.4%          | 34.0    | 45.0     |
| 5                 | GEX | 2/4/2018   | 36.8    | 38.50        | 4.8%           | 30.0    | 50.0     |
| <b>Trung bình</b> |     |            |         |              | <b>87.1%</b>   |         |          |

Nguồn: BSC Research

### Danh mục cơ bản

| TT                | Mã  | Ngày mua   | Giá mua | Giá hiện tại | Hiệu suất tổng | Dừng lỗ | Mục tiêu |
|-------------------|-----|------------|---------|--------------|----------------|---------|----------|
| 1                 | PVT | 23/06/2016 | 11.1    | 20.0         | 80.2%          | 19.5    | 22.7     |
| 2                 | CTI | 29/07/2017 | 29.7    | 36.3         | 22.2%          | 31.2    | 36.3     |
| 3                 | ACB | 2/2/2018   | 41.5    | 50.5         | 21.7%          | 38.3    | 47.0     |
| 4                 | PLX | 16/3/2018  | 83.0    | 83.0         | 0.0%           | 75.0    | 114.0    |
| 5                 | VGC | 06/04/2018 | 25.2    | 24.4         | -3.2%          | 23.2    | 32.5     |
| <b>Trung bình</b> |     |            |         |              | <b>24.2%</b>   |         |          |

Nguồn: BSC Research

| Mã  | Ngành             | Đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Triệu USD) | Thanh khoản<br>(triệu USD) | EPS<br>(VND) | P/E   | P/B  | NN sở hữu | ROE   |
|-----|-------------------|-------------------------|--------|------|------------------------|----------------------------|--------------|-------|------|-----------|-------|
| MWG | Bán lẻ            | 101.0                   | -2.3%  | 0.6  | 1,437                  | 2.3                        | 7,166        | 14.1  | 5.4  | 49.0%     | 45.3% |
| PNJ | Bán lẻ            | 193.0                   | 4.3%   | 0.8  | 919                    | 3.2                        | 6,727        | 28.7  | 7.1  | 49.0%     | 32.6% |
| BVH | Bảo hiểm          | 107.9                   | 2.3%   | 1.5  | 3,234                  | 1.4                        | 2,246        | 48.0  | 5.3  | 25.2%     | 10.7% |
| PVI | Bảo hiểm          | 39.0                    | -0.8%  | 0.6  | 394                    | 1.0                        | 2,114        | 18.4  | 1.3  | 43.9%     | 7.1%  |
| VIC | Bất động sản      | 131.0                   | -2.9%  | 1.3  | 15,222                 | 26.6                       | 2,373        | 55.2  | 10.3 | 10.7%     | 15.8% |
| VRE | Bất động sản      | 53.0                    | -0.9%  | 1.2  | 4,439                  | 6.7                        | 1,061        | 50.0  | 3.9  | 32.9%     | 9.0%  |
| NVL | Bất động sản      | 72.5                    | -0.8%  | 0.5  | 2,731                  | 8.2                        | 2,534        | 28.6  | 4.7  | 4.2%      | 18.7% |
| REE | Bất động sản      | 39.9                    | 1.4%   | 1.0  | 545                    | 3.8                        | 4,442        | 9.0   | 1.5  | 49.0%     | 18.1% |
| DXG | Bất động sản      | 38.6                    | -3.0%  | 1.1  | 515                    | 7.4                        | 2,494        | 15.5  | 3.1  | 42.0%     | 21.3% |
| SSI | Chứng khoán       | 43.5                    | -1.8%  | 1.3  | 958                    | 13.2                       | 2,371        | 18.3  | 2.5  | 53.5%     | 14.2% |
| VCI | Chứng khoán       | 115.0                   | -0.9%  | 0.7  | 608                    | 0.7                        | 5,790        | 19.9  | 4.6  | 39.5%     | 30.5% |
| HCM | Chứng khoán       | 90.0                    | -2.2%  | 1.0  | 514                    | 2.4                        | 4,280        | 21.0  | 4.2  | 58.5%     | 21.4% |
| FPT | Công nghệ         | 64.4                    | 1.6%   | 0.9  | 1,514                  | 12.7                       | 5,532        | 11.6  | 3.0  | 48.8%     | 28.0% |
| FOX | Công nghệ         | 85.0                    | 6.4%   | 0.2  | 564                    | 0.1                        | 5,180        | 16.4  | 4.2  | 0.2%      | 26.5% |
| GAS | Dầu khí           | 129.5                   | -0.2%  | 1.6  | 10,919                 | 3.4                        | 4,991        | 25.9  | 6.0  | 3.5%      | 24.0% |
| PLX | Dầu khí           | 83.0                    | -0.5%  | 1.4  | 4,237                  | 2.0                        | 3,013        | 27.5  | 4.7  | 12.1%     | 17.1% |
| PVS | Dầu khí           | 20.6                    | 2.0%   | 1.8  | 405                    | 3.6                        | 1,792        | 11.5  | 0.9  | 16.7%     | 7.6%  |
| PVD | Dầu khí           | 18.3                    | 0.0%   | 1.7  | 309                    | 0.7                        | 0            | 180.6 | 0.5  | 24.8%     | 0.3%  |
| DHG | Dược              | 111.0                   | 0.9%   | 0.4  | 639                    | 1.8                        | 4,367        | 25.4  | 5.3  | 46.1%     | 20.5% |
| TRA | Dược              | 97.0                    | -1.0%  | 0.0  | 177                    | 0.0                        | 5,811        | 16.7  | 3.9  | 48.7%     | 24.6% |
| DPM | Hóa chất          | 21.7                    | 1.9%   | 0.9  | 374                    | 1.2                        | 1,532        | 14.2  | 1.1  | 22.5%     | 8.7%  |
| DCM | Hóa chất          | 13.1                    | -0.8%  | 0.5  | 304                    | 0.5                        | 1,075        | 12.1  | 1.1  | 4.1%      | 9.5%  |
| VCB | Ngân hàng         | 74.5                    | 0.9%   | 1.5  | 11,808                 | 16.5                       | 2,527        | 29.5  | 5.1  | 20.6%     | 18.1% |
| BID | Ngân hàng         | 45.5                    | 2.5%   | 1.3  | 6,852                  | 8.4                        | 1,738        | 26.2  | 3.4  | 2.6%      | 13.4% |
| CTG | Ngân hàng         | 37.3                    | -1.1%  | 1.5  | 6,118                  | 11.3                       | 1,996        | 18.7  | 2.2  | 30.0%     | 12.0% |
| VPB | Ngân hàng         | 68.3                    | -1.4%  | 0.7  | 4,505                  | 9.9                        | 4,564        | 15.0  | 3.4  | 23.5%     | 26.9% |
| MBB | Ngân hàng         | 36.6                    | -0.7%  | 1.0  | 2,923                  | 13.9                       | 1,955        | 18.7  | 2.4  | 20.0%     | 13.2% |
| ACB | Ngân hàng         | 50.5                    | -1.2%  | 0.9  | 2,413                  | 10.2                       | 1,953        | 25.9  | 3.4  | 30.0%     | 14.1% |
| BMP | Nhựa              | 70.9                    | 0.0%   | 0.9  | 256                    | 1.0                        | 5,676        | 12.5  | 2.4  | 71.5%     | 19.6% |
| NTP | Nhựa              | 61.0                    | -1.6%  | 0.4  | 240                    | 0.0                        | 5,519        | 11.1  | 2.6  | 23.2%     | 25.1% |
| MSR | Tài nguyên        | 29.4                    | 0.3%   | 1.5  | 932                    | 0.2                        | 286          | 102.8 | 1.8  | 2.1%      | 1.0%  |
| HPG | Thép              | 60.8                    | 0.0%   | 0.8  | 4,063                  | 12.5                       | 5,540        | 11.0  | 2.9  | 39.9%     | 30.8% |
| HSG | Thép              | 22.6                    | -0.9%  | 0.9  | 348                    | 1.4                        | 3,523        | 6.4   | 1.5  | 26.4%     | 28.8% |
| VNM | Tiêu dùng         | 197.0                   | -0.4%  | 0.7  | 12,595                 | 9.5                        | 6,356        | 31.0  | 12.2 | 59.4%     | 40.5% |
| SAB | Tiêu dùng         | 230.0                   | 2.2%   | 0.9  | 6,498                  | 0.9                        | 7,350        | 31.3  | 10.8 | 9.7%      | 38.6% |
| MSN | Tiêu dùng         | 105.0                   | -1.9%  | 1.0  | 4,845                  | 3.8                        | 2,877        | 36.5  | 7.4  | 32.5%     | 20.6% |
| SBT | Tiêu dùng         | 17.8                    | -1.7%  | 1.1  | 436                    | 1.7                        | 1,245        | 14.3  | 1.4  | 9.2%      | 7.6%  |
| ACV | Vận tải           | 93.8                    | -2.3%  | 0.8  | 8,996                  | 0.3                        | 2,208        | 42.5  | 8.4  | 3.5%      | 21.8% |
| VJC | Vận tải           | 217.0                   | -0.5%  | 0.8  | 4,315                  | 9.2                        | 6,233        | 34.8  | 20.1 | 26.2%     | 68.7% |
| HAV | Vận tải           | 48.5                    | 1.7%   | 1.8  | 2,623                  | 2.1                        | 1,931        | 25.1  | 3.5  | 8.9%      | 14.6% |
| GMD | Vận tải           | 30.0                    | -1.2%  | 0.8  | 381                    | 1.5                        | 1,946        | 15.4  | 1.4  | 20.4%     | 8.1%  |
| PVT | Vận tải           | 20.0                    | -4.3%  | 1.0  | 248                    | 0.6                        | 1,599        | 12.5  | 1.5  | 33.7%     | 12.4% |
| VCS | Vật liệu xây dựng | 120.0                   | -6.0%  | 0.8  | 846                    | 1.6                        | 6,830        | 17.6  | 8.0  | 2.6%      | 58.5% |
| VGC | Vật liệu xây dựng | 24.4                    | -3.2%  | 1.0  | 482                    | 2.0                        | 1,697        | 14.4  | 1.7  | 34.5%     | 11.8% |
| HT1 | Vật liệu xây dựng | 14.3                    | -1.4%  | 0.7  | 240                    | 0.1                        | 1,277        | 11.2  | 1.1  | 6.5%      | 9.4%  |
| CTD | Xây dựng          | 156.1                   | 2.6%   | 0.2  | 538                    | 1.9                        | 20,436       | 7.6   | 1.6  | 42.7%     | 23.2% |
| VCG | Xây dựng          | 22.9                    | -2.6%  | 1.6  | 446                    | 1.7                        | 3,037        | 7.5   | 1.6  | 9.5%      | 21.5% |
| CII | Xây dựng          | 32.8                    | -1.8%  | 0.6  | 356                    | 0.8                        | 6,032        | 5.4   | 1.6  | 67.2%     | 35.9% |

## Thống kê thị trường

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá    | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|------|----------|-----------|
| BID | 45.50  | 2.48 | 1.38     | 4.18MLN   |
| SAB | 230.00 | 2.22 | 1.18     | 87150.00  |
| VCB | 74.50  | 0.95 | 0.93     | 5.03MLN   |
| HDB | 50.60  | 3.90 | 0.69     | 9.22MLN   |
| BVH | 107.90 | 2.27 | 0.60     | 301690.00 |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá    | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|-------|----------|-----------|
| VIC | 131.00 | -2.89 | -3.78    | 4.49MLN   |
| ROS | 115.20 | -6.19 | -1.32    | 1.57MLN   |
| MSN | 105.00 | -1.87 | -0.85    | 813040.00 |
| VPB | 68.30  | -1.44 | -0.55    | 3.29MLN   |
| CTG | 37.30  | -1.06 | -0.55    | 6.80MLN   |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|------|----------|----------|
| HOT | 60.00 | 6.95 | 0.01     | 2880.00  |
| LAF | 9.56  | 6.94 | 0.00     | 730.00   |
| KHA | 30.90 | 6.92 | 0.01     | 5950.00  |
| VAF | 10.85 | 6.90 | 0.01     | 60.00    |
| TPC | 12.65 | 6.75 | 0.01     | 11180.00 |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD   |
|-----|-------|-------|----------|--------|
| CMG | 28.65 | -6.98 | -0.05    | 397100 |
| MCP | 28.80 | -6.95 | -0.01    | 1200   |
| TLD | 11.40 | -6.94 | -0.01    | 904040 |
| TCO | 12.10 | -6.92 | -0.01    | 210    |
| VPK | 5.67  | -6.90 | 0.00     | 4510   |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|-------|----------|----------|
| SHB | 13.70 | 1.48  | 0.22     | 20.92MLN |
| PVS | 20.60 | 1.98  | 0.10     | 4.13MLN  |
| CEO | 16.60 | 3.75  | 0.06     | 2.74MLN  |
| DL1 | 42.00 | 1.20  | 0.03     | 1900     |
| HGM | 40.70 | 10.00 | 0.02     | 1400     |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| CK  | Giá    | %     | Index pt | KLGD    |
|-----|--------|-------|----------|---------|
| ACB | 50.50  | -1.17 | -0.50    | 4.59MLN |
| VCS | 120.00 | -5.96 | -0.17    | 305317  |
| HUT | 9.30   | -5.10 | -0.10    | 4.85MLN |
| VGC | 24.40  | -3.17 | -0.09    | 1.81MLN |
| VCG | 22.90  | -2.55 | -0.07    | 1.72MLN |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

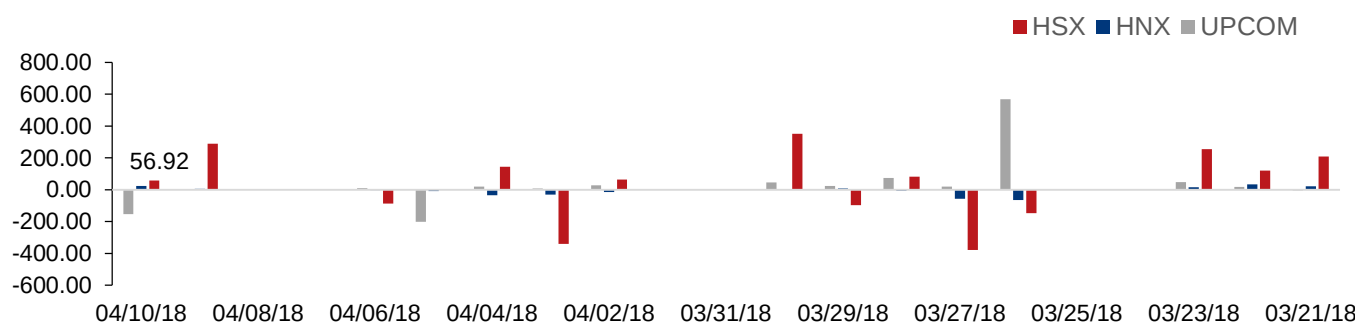
| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD   |
|-----|-------|-------|----------|--------|
| HGM | 40.70 | 10.00 | 0.02     | 1400   |
| KSK | 1.10  | 10.00 | 0.00     | 295000 |
| PMB | 9.90  | 10.00 | 0.00     | 900    |
| PXA | 1.10  | 10.00 | 0.00     | 21300  |
| VTX | 15.40 | 10.00 | 0.00     | 200    |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD  |
|-----|-------|--------|----------|-------|
| CTB | 31.50 | -10.00 | -0.01    | 100   |
| ONE | 9.10  | -9.90  | 0.00     | 31100 |
| DID | 4.60  | -9.80  | 0.00     | 10100 |
| NHA | 9.30  | -9.71  | -0.01    | 100   |
| KMT | 5.80  | -9.38  | 0.00     | 500   |

Hình 3

### Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                 | Loại báo cáo    | Mã cổ phiếu liên quan | Link tải báo cáo      | Link dự phòng |
|-----|---------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|---------------|
| 1   | BSC_Vietnam Monthly Review_VN_2018M01       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 2   | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2018    | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 3   | BSC_Vietnam Sector Review_2017_VN_Part 1    | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 4   | BSC_Vietnam Sector outlook_2018_VN_Part 2   | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 5   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2017        | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 6   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2017        | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 7   | BSC_Sector insight_Đánh giá tác động SBV hạ | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 8   | BSC_Vietnam Monthly Review_VN_2017M09       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 9   | BSC_Vietnam Monthly Review_VN_2017M08       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 10  | BSC_Vietnam Monthly Review_VN_2017M07       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 11  | BSC_Vietnam Monthly Review_VN_2017M06       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 12  | BSC_Vietnam Sector_VN_Ngành cao su          | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 13  | Sector insight_Đánh giá tác động SBV hạ lãi | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 14  | BSC_Vietnam Macro Outlook_2017 Second half  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 15  | BSC_Vietnam Monthly Review_VN_2017M05       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 16  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2017        | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 17  | BSC_Vietnam Monthly Review_VN_2017M04       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 18  | BSC_Vietnam Monthly Review_VN_2017M03       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 19  | BSC_Vietnam Monthly Review_VN_2017M02       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |
| 20  | BSC_Vietnam Monthly Review_VN_2017M01       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |               |

## Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E  | P/B | Link tải báo cáo      | Link dự phòng |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|------|-----|-----------------------|---------------|
| 1   | CSM | Cao su       | Nắm giữ     | 14/03/2018      | 14.7                | 17.0         | 14.6         | 530    | 27.5 | 1.2 | <a href="#">Click</a> |               |
| 2   | NT2 | Điện         | Nắm giữ     | 3/12/2018       | 29.3                | 30.2         | 31.3         | 2,762  | 11.3 | 1.8 | <a href="#">Click</a> |               |
| 3   | EIB | Ngân hàng    | Mua         | 3/12/2018       | 15.0                | 17.3         | 14.7         | 669    | 22.0 | 1.3 | <a href="#">Click</a> |               |
| 4   | VIS | Thép         | Theo dõi    | 13/03/2018      | 34.7                | 43.0         | 34.8         | 749    | 46.5 | 2.4 | <a href="#">Click</a> |               |
| 5   | ACB | Ngân hàng    | Mua         | 3/12/2018       | 46.8                | 55.8         | 50.5         | 1,953  | 25.9 | 3.4 | <a href="#">Click</a> |               |
| 6   | VSC | Vận tải      | Nắm giữ     | 3/8/2018        | 42.1                | 45.4         | 39.0         | 4,735  | 8.2  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |               |
| 7   | DIG | Bất động sản | Mua         | 3/8/2018        | 27.3                | 36.6         | 24.5         | 824    | 29.7 | 2.1 | <a href="#">Click</a> |               |
| 8   | PVT | Vận tải      | Nắm giữ     | 3/5/2018        | 18.0                | 20.2         | 20.0         | 1,599  | 12.5 | 1.5 | <a href="#">Click</a> |               |
| 9   | HPG | Thép         | Mua         | 3/1/2018        | 66.7                | 79.3         | 60.8         | 5,540  | 11.0 | 2.9 | <a href="#">Click</a> |               |
| 10  | DXG | Bất động sản | Mua mạnh    | 2/12/2018       | 28.2                | 40.0         | 38.6         | 2,494  | 15.5 | 3.1 | <a href="#">Click</a> |               |
| 11  | TNG | Dệt may      | Mua         | 16/01/2018      | 15.5                | 18.1         | 14.0         | 2,797  | 5.0  | 0.9 | <a href="#">Click</a> |               |
| 12  | CSV | Cao su       | Mua         | 12/6/2017       | 34.3                | 42.0         | 39.1         | 5,435  | 7.2  | 2.2 | <a href="#">Click</a> |               |
| 13  | FPT | Công nghệ    | Mua         | 15/11/2017      | 56.9                | 70.2         | 64.4         | 5,532  | 11.6 | 3.0 | <a href="#">Click</a> |               |
| 14  | VCB | Ngân hàng    | Nắm giữ     | 13/11/2017      | 43.1                | 45.0         | 74.5         | 2,527  | 29.5 | 5.1 | <a href="#">Click</a> |               |
| 15  | PVS | Dầu khí      | Mua         | 11/8/2017       | 16.1                | 17.5         | 20.6         | 1,792  | 11.5 | 0.9 | <a href="#">Click</a> |               |
| 16  | MBB | Ngân hàng    | Mua         | 11/3/2017       | 22.6                | 26.0         | 36.6         | 1,955  | 18.7 | 2.4 | <a href="#">Click</a> |               |
| 17  | CTD | Xây dựng     | Mua         | 11/3/2017       | 225.0               | 254.3        | 156.1        | 20,436 | 7.6  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |               |
| 18  | HAG | Nông nghiệp  | Mua         | 11/2/2017       | 8.0                 | 14.6         | 5.8          | 164    | 35.1 | 0.4 | <a href="#">Click</a> |               |
| 19  | RAL | Tiêu dùng    | Mua         | 24/10/2017      | 134.1               | 167.5        | 131.0        | 18,611 | 7.0  | 2.3 | <a href="#">Click</a> |               |
| 20  | PNJ | Bán lẻ       | Mua         | 23/10/2017      | 109.0               | 132.0        | 193.0        | 6,727  | 28.7 | 7.1 | <a href="#">Click</a> |               |



## Khuyến cáo sử dụng

*Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.*

### **BSC Trụ sở chính**

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

### **BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: BSCV <GO>

